| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 - NINH BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/ 2026/ HNGĐ - ST
Ngày 26 - 8 - 2026.
Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Vũ Nhật Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Phạm Thị Phương và bà Vũ Thảo Trang.

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Trần Quốc Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 67/2026/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST- DS ngày 10/8/2026; giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1987; Căn cước công dân số: 0371870082xx cấp ngày 29/4/2021, nơi cấp Cục QLHC về TTXH; Nơi thường trú: Xóm I (nay là xóm T), xã Đ, tỉnh Ninh Bình.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; Căn cước công dân số: 0370790004xx cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp Cục QLHC về TTXH; Nơi thường trú: Xóm M (nay là thôn K), xã B, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa chị Trần Thị N có mặt; anh Nguyễn Văn C vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng các văn bản khác nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày: Vào năm 2024 chị và anh Nguyễn Văn C sau thời gian tự do tìm hiểu, đến ngày 03/7/2024 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K ( nay là xã Đ) tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn chị và anh C về sinh sống tại xóm M, xã B, tỉnh Ninh Bình, thời gian đầu chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, chị và anh C đã sống ly thân từ tháng 10/2025 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn C cho đến nay không có con chung.

Về con riêng: Chị N có hai con riêng là cháu Vũ Văn T, sinh ngày 20/8/2006 và cháu Vũ Huy H, sinh ngày 01/7/2015. Hiện tại cháu T đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống, còn cháu H chị có trách nhiệm tiếp tục nuôi dưỡng cháu, hiện tại chị cũng không mang thai. Nay ly hôn chị không yêu cầu giải quyết về con riêng.

Về tài sản: Chị N xác định chị và anh C không có tài sản, công nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn C, hiện tại anh đang có hộ khẩu và sinh sống tại tại xóm M (nay là thôn K), xã B, tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh C, song do anh C đi ra bãi để bẫy cò, mẹ đẻ anh C là Bùi Thị H1 đi vắng, do anh C không có mặt ở nhà để nhận nên Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án cho chị Trần Thị T1 là chị dâu của anh C (nhà ở giáp nhà anh C) nhận thay và chị T1 cam kết giao lại cho anh C. Sau đó Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng anh C không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã xuống nhà anh C và gặp bà Bùi Thị H1 (mẹ đẻ anh C) tại biên bản làm việc ngày 24/4/2026 bà H1 cho biết, anh C đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, anh C biết việc chị N xin ly hôn, anh C có nói với bà là việc chị N ly hôn thì cứ ly hôn, còn anh C không đến Tòa án làm việc, chị N bỏ đi đã lâu, anh C, chị N lấy nhau nhưng không có con chung. Trước khi lấy nhau anh C và chị N đều đã ly hôn nên anh C, chị N mỗi người đều có 02 con riêng, con riêng của anh C cháu lớn đã đi nước ngoài, còn cháu thứ hai đang học lớp 12 và ở cùng với mẹ đẻ cháu (là vợ cũ của anh C).

Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2026 tại chính quyền địa phương cho biết anh C đang có hộ khẩu và làm ăn ở địa phương, anh C kết hôn với chị N, trong quá trình chung sống tại xóm M (nay là thôn K), xã B thì không thấy đánh cãi chửi nhau bao giờ, chưa thấy người dân nói có việc anh C, chị N đánh cãi chửi nhau mà chỉ thấy anh C và chị N không còn sống chung với nhau nữa. Anh C và chị N không có con chung, chị N bỏ đi đã lâu và không thấy quay lại sống với anh C nữa. Để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của anh C Tòa án đã tiến hành giao văn bản tố tụng cho gia đình và tiến hành niêm yết theo quy định của pháp luật. Anh C biết được việc chị N xin ly hôn nhưng anh không đến Tòa án để làm việc theo giấy báo của Tòa án, không giao nộp bất cứ tài liệu chứng cứ và bản tự khai cho Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì anh C phải chịu hậu quả của việc không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án làm việc. Do vậy Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm: Về thủ tục Tố tụng: Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình,

bị đơn không thực hiện về các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nay anh Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn C không có con chung, không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản: Chị Trần Thị N không có yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UB TVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án: Chị Trần Thị N là nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng về án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Văn C, có địa chỉ tại xã B, tỉnh Ninh Bình. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 10/8/2026 nguyên đơn chị Trần Thị N có đơn vắng mặt và xin hoãn phiên tòa, còn anh Nguyễn Văn C vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị N có mặt, còn anh Nguyễn Văn C vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn C có thời gian tự do tìm hiểu nhau, trước khi cưới anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình). Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hay cãi vã nhau, do đó đến tháng 10 năm 2025 chị N đã dọn về nhà bố mẹ đẻ chị

để sinh sống và vợ chồng sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Căn cứ vào các tài liệu chị N giao nộp cũng như qua biên bản làm việc với gia đình anh C và xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, hôn nhân giữa chị N và anh C trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, hiện tại chị N và anh C đang sống ly thân và trong thời gian này không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, bản thân anh C đang sinh sống cùng với mẹ đẻ anh tại xóm M (nay là thôn K), xã B. Anh C biết được việc chị N xin ly hôn nhưng anh không có văn bản giao nộp trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cũng như khi Tòa án hòa giải, anh C luôn vắng mặt và anh không giao nộp bất cứ tài liệu gì để thể hiện anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ khi chị N xin ly hôn anh. Như vậy thấy rằng tình cảm giữa chị N và anh C dành cho nhau không còn, vợ chồng không có khả năng về đoàn tụ. Từ những căn cứ và đánh giá nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị chị N và anh C đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn với anh C là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh C cho đến nay không có con chung nên chị N không yêu cầu giải quyết.

Về con riêng chị N có hai người con riêng là cháu Vũ Văn T, sinh năm 2006, hiên đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống và cháu Vũ Huy H, sinh ngày 01/7/2015, cháu đang do chị N nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị không yêu cầu giải quyết về con riêng.

[4] Về tài sản: Chị N không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N là nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

**Vì các lẽ trên.**

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

**Xử:**

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị N về việc "Ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình để sung ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001007 ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu, tự nguyện và thỏa thuận thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Ninh Binh.
- VKSND khu vực 4 - Ninh Bình.
- Phòng THADS khu vực 4 - Ninh Bình.
- UBND xã Đ - Ninh Bình
- Các đương sư.
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PƯỚC TÒA**

***(Đã ký)***

**Vũ Nhật Trung**